

**Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ
ĐỐI VỚI TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG,
PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN
VÀ TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG,
PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN**

1.1. Khái niệm thực hành quyền công tố trong các vụ án công nghệ cao.

1.1.1. Khái niệm quyền công tố

Để xác định rõ được khái niệm quyền công tố và thực hành quyền công tố có ý nghĩa quan trọng, nhằm phân định rõ chức năng, quyền hạn của VKSND trong hệ thống bộ máy Nhà nước và mối quan hệ đối các cơ quan tư pháp. Góp phần nâng cao hoạt động thực tiễn có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới của đất nước. Như vậy cần phải làm rõ khái niệm quyền công tố là gì?

Theo từ điển Tiếng Việt, “*công tố*” là một từ Hán Việt, trong đó “*Công*” có nghĩa là thuộc về Nhà nước, tập thể. Còn “*Tố*” có nghĩa là những sai phạm, tội lỗi của người khác một cách công khai trước người có thẩm quyền hoặc trước nhiều người. “*Công tố*” có nghĩa là “*truy tố, buộc tội người phạm tội và phát biểu ý kiến trước Tòa án, Nhân dân Nhà nước*”. Như vậy, công tố được hiểu với nội dung khác nhau, bao gồm: Điều tra, truy tố, buộc tội và phát biểu ý kiến trước Tòa án.

Trong thực tiễn có nhiều tác giả nghiên cứu về khái niệm quyền công tố, thể hiện qua nhiều công trình nghiên cứu và có quan điểm khác nhau. Nhưng chung lại, một số quan điểm tiếp cận theo hướng mở rộng cho rằng “*Quyền công tố là chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Quyền công tố không chỉ tồn tại trong lĩnh vực tố tụng hình sự mà còn hiện diện trong TTDS và TTHC*”⁷. Quan điểm khác lại tiếp cận theo hướng thu hẹp hơn, nhấn mạnh vai trò của “*quyền công tố trong TTHS, nhưng chỉ tồn tại ở giai đoạn xét xử của Tòa án*”⁸.

Những quan điểm trên dựa vào quy định của pháp luật trong từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nhìn chung, các quan điểm này chưa phản ánh được bản chất. Để hiểu rõ hơn khái niệm này chúng ta cần khẳng định: “*Quyền công tố là biểu hiện của*

⁷ Nguyễn Đình Trung. 2019. “Một số vấn đề về thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự của Viện kiểm sát nhân dân”, Tạp chí Kiểm sát, số 22, tr. 03-08.

⁸ Hoàng Xuân Đàn. 2018. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra các vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

quyền lực Nhà nước với mục đích chống lại những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tới quan hệ xã hội được Nhà nước bảo vệ, truy cứu TNHS đối với người phạm tội, gắn liền với chức năng buộc tội của cơ quan có thẩm quyền”. Do đó, quyền công tố chỉ tồn tại trong TTHS; nội dung quyền công tố là nhân danh Nhà nước buộc tội đối với người có hành vi phạm tội và tội phạm. Quyền công tố xuất hiện từ khi hành vi phạm tội được thực hiện, tiếp diễn đến quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án tại phiên tòa và quyền công tố kết thúc khi bản án đã có hiệu lực pháp luật, nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị. Ở một số trường hợp khác thì quyền công tố có thể kết thúc sớm hơn khi vụ án có quyết định đình chỉ. Trong thực tiễn cho thấy quyền công tố chỉ xuất hiện trong quá trình TTHS. Ngoài ra, quyền công tố không chỉ được thực hiện tại phiên tòa mà còn được thực hiện trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Từ những quan điểm nêu trên, chúng ta có thể rút ra được khái niệm quyền công tố như sau: “*Quyền công tố là việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thay mặt Nhà nước thực hiện quyền lực Nhà nước trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự, buộc tội đối với người phạm tội*”. Qua khái niệm trên, chúng ta có thể đề cập đến đặc điểm của quyền công tố như sau: “*Quyền công tố là quyền lực của Nhà nước, trao cho các cơ quan nhất định để thực hiện quyền lực đó theo đúng thẩm quyền; đồng thời đối tượng của quyền công tố đó là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quan hệ xã hội mà pháp luật hình sự bảo vệ và người thực hiện hành vi nguy hiểm đó, tức là tội phạm và người phạm tội; Quyền công tố được thực hiện bằng việc thu thập các tài liệu, chứng cứ nhằm đảm bảo cho sự buộc tội đối với tội phạm, người phạm tội. Quyền công tố chỉ tồn tại trong TTHS, bắt đầu từ khi tội phạm xảy ra và kết thúc khi bản án có hiệu lực pháp luật, không bị kháng nghị*”⁹.

1.1.2. Khái niệm thực hành quyền công tố

Như đã trình bày ở trên, quyền công tố là quyền lực của Nhà nước thực hiện việc truy cứu TNHS, buộc tội đối với người có hành vi phạm tội. nhưng trong thực tế đấu tranh phòng chống tội phạm, để thực hiện được quyền công tố, Nhà nước ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về các quyền năng pháp lý, biện pháp thuộc nội dung quyền công tố để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng nhằm truy cứu TNHS, thực

⁹ Nguyễn Thị Lan Anh. (2021). Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới – một số gợi ý cho Việt Nam. Tạp chí pháp luật và thực tiễn.

hiện buộc tội đối với người phạm tội. Như vậy, Thực hành quyền công tố là hoạt động áp dụng những quy định pháp luật thuộc quyền công tố vào vụ án cụ thể để truy cứu trách nhiệm người thực hiện hành vi phạm tội; việc thực hiện các quyền năng pháp lý, biện pháp chính là Thực hành quyền công tố. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng quyền năng pháp lý và biện pháp trong từng giai đoạn TTHS nhằm truy cứu TNHS đối với người phạm tội là cơ quan THQCT.

Hiện nay, pháp luật quy định: “*Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”¹⁰, như vậy có thể thấy VKS là cơ quan duy nhất được trao quyền Thực hành quyền công tố, thay mặt Nhà nước truy cứu TNHS, buộc tội đối với người thực hiện hành vi phạm tội trong quá trình giải quyết vụ án từ khi có nguồn tin tố giác tội phạm đến giai đoạn xét xử. Quyền công tố mang tính quyền lực Nhà nước, chính vì thế thực hành quyền công tố có tính chất cưỡng chế, bắt buộc và thực hiện sự buộc tội đối với người phạm tội, vì vậy thực hành quyền công tố chỉ tồn tại trong TTHS, đây chính là phạm vi về không gian. Bên cạnh đó, khi tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành những hoạt động tố tụng nhằm đảm bảo cho việc phát hiện và chứng minh làm rõ tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội, lúc này sẽ phát sinh yêu cầu buộc tội của Nhà nước. Do đó, Thực hành quyền công tố có phạm vi về thời gian là từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Tuy nhiên, Thực hành quyền công tố có thể chấm dứt ở giai đoạn tố tụng sớm hơn trong những trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ vụ án khi có căn cứ theo quy định của pháp luật TTHS. Từ những nội dung trình bày trên, chúng ta có thể khẳng định khái niệm Thực hành quyền công tố như sau: “*Thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự, buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội trong các giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự*”.

¹⁰ Điều 2 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014

1.1.3. Khái niệm, phạm vi, đối tượng, nội dung, hình thức và ý nghĩa của thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Khái niệm thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Từ những phân tích về Quyền công tố và thực hành quyền công tố ở trên, có thể đưa ra khái niệm thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như sau: “*Thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là hoạt động của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự để thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự, buộc tội đối với người phạm tội trong các giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án công nghệ cao*”.

Đối tượng của thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là việc VKSND nhân danh Nhà nước thực hiện quyền lực Nhà nước truy tố, buộc tội đối với người có hành vi phạm tội. Để đạt được mục đích trên thì phải tác động được đến tội phạm và người có hành vi phạm tội. Như vậy, đối tượng của thực hành quyền công tố đó chính là người phạm tội trong các vụ án công nghệ cao.

Phạm vi thực hành quyền công tố sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được bắt đầu từ khi cơ quan điều tra giải quyết nguồn tin tố giác về tội phạm công nghệ cao và kiến nghị khởi tố vụ án đến giai đoạn xét xử. Thực hành quyền công tố chỉ chấm dứt khi hành vi phạm tội đó bị buộc tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật mà không bị kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, có một số trường hợp vụ án bị đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án thì việc thực hành quyền công tố kết thúc sớm hơn so với quá trình tố tụng.

Nội dung thực hành quyền công tố đối với sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: là việc Viện kiểm sát sử dụng chức năng thực hành quyền công tố của mình trong các giai đoạn giải quyết nguồn tin, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử người có hành vi phạm tội nhằm đảm bảo

thực hiện truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Theo đó, nội dung thực hành quyền công tố bao gồm:

Thứ nhất là phê chuẩn quyết định khởi tố vụ án và khởi tố bị can. Khởi tố vụ án, khởi tố bị can là những hoạt động mở đầu quá trình điều tra xử lý trách nhiệm hình sự đối với tội phạm và người phạm tội.

Thứ hai là Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án công nghệ cao bằng biện pháp cụ thể sau:

+ Đề ra yêu cầu và yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra, khi xét thấy cần thiết, trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra.

+ Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác.

+ Phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra.

+ Hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cơ quan điều tra.

+ Quyết định truy tố bị can.

+ Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Thứ ba là trong giai đoạn xét xử, hoạt động thực hành quyền công tố tiếp tục được thực hiện, thể hiện qua việc đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa, thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa, tham gia xét hỏi tại phiên tòa, tranh luận, quyết định rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố hoặc định tội nhẹ hơn, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án.

Hình thức thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: Việc VKS thực hành quyền công tố đối với tội phạm công nghệ cao thông qua việc ban hành các văn bản, quyết định hoặc lời nói. Trong đó, văn bản là các văn bản thống nhất, yêu cầu cung cấp các tài liệu chứng cứ, yêu cầu điều tra. Quyết định được hiện là các quyết định phê chuẩn không phê chuẩn, quyết định tạm giam, tạm giữ,...; Lời nói là hình thức hình trong quá trình điều tra, xét xử như: lấy lời khai, tranh luận,...

Ý nghĩa thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: Nhằm thực hành quyền công tố một cách kịp thời, toàn diện, khách quan và đúng pháp luật trong quá trình điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội. Đảm bảo được tính khách quan, minh bạch, truy tố đúng người đúng tội, tránh bỏ lọt người phạm tội.

1.1.4. Đặc điểm của thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Một là, tính quyền lực Nhà nước

Việc thực hành quyền công tố là áp dụng những quy định của pháp luật để xác định hành vi phạm tội và tội phạm. Do đó, những quyết định, hành vi tố tụng của VKS khi thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản từ giai đoạn giải quyết nguồn tin tố giác, đến quá trình xét xử đều mang tính quyền lực Nhà nước, bắt buộc người phạm tội và những chủ thể có liên quan đến vụ án phải tuân thủ và chấp hành nhằm đảm bảo điều kiện làm rõ hành vi phạm tội và ra quyết định truy tố. Nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cá nhân, tổ chức. Bên cạnh đó, BLTTHS cũng đã quy định rõ về trình tự, thủ tục ban hành các quyết định, hành vi tố tụng. Việc ban hành các quyết định phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, nhằm thể hiện tính quyền lực Nhà nước.

Hai là, Thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản một cách kịp thời, nhanh chóng

Trong quá trình giải quyết vụ án VKS cần phải nhanh chóng nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ được cung cấp, nếu xác định có căn cứ xác định hành vi phạm tội thì phải kịp thời ban hành lệnh phê chuẩn quyết định khởi tố bị can về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, lệnh bắt tạm giam, lệnh khám xét,... yêu cầu điều tra hoặc trực tiếp điều tra thu thập chứng cứ trong quá điều tra, truy tố... góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc chứng minh hành vi phạm tội trong quá trình tố tụng.

Ba là, Thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Trong quá trình tố tụng, VKS cần phải thật sự thận trọng và chính xác vì chủ thể thực hiện hành vi phạm tội công nghệ cao thường có thủ đoạn rất tinh vi nhằm che giấu hành vi, khi bị phát hiện chúng có thể tiêu hủy các tài liệu chứng cứ ngay, phân lớn người thực hiện hành vi phạm tội đều thông thạo về công nghệ thông tin, mạng máy tính, có hiểu biết về pháp luật, có mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức tội phạm nước ngoài, thực hiện hành vi phạm tội đối với nhiều người và nhiều lần... vậy nên quá trình giải quyết vụ án gặp nhiều khó khăn. Do vậy, khi thực hành quyền công tố VKS phải tiến hành một cách chính xác, cẩn trọng dựa trên các tài liệu chứng cứ đã thu thập được mà ban hành các quyết định kịp thời.

Bốn là, Đảm bảo việc thu hồi tài sản bị chiếm đoạt tài sản

Trên thực tế có thể thấy, trong các vụ án công nghệ cao tài sản bị chiếm đoạt của các bị hại thường rất lớn và rất nhiều bị hại, đối tượng phạm tội sử dụng nhiều phương thức và thủ đoạn để che giấu đường đi dòng tiền. Do đó, để thu hồi một cách tối đa tài sản bị chiếm đoạt, đòi hỏi, VKS và kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố trong vụ án đó phải có trình độ chuyên môn cao, có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án nhằm mục đích thu hồi tối đa tài sản của bị hại. Kịp thời, ban hành quyết định khởi tố vụ án, làm rõ tài sản bị thiệt hại. Trên cơ sở đó, tiến hành kê biên tài sản, phong tỏa các tài khoản ngân hàng của bị can và các đối tượng liên quan, không để cho các đối tượng thực hiện hành vi tẩu tán tài sản chiếm đoạt. Quá trình thu hồi tài sản cần phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật: Thu hồi một cách triệt để tài sản nhưng phải đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của người bị lừa đảo.

Năm là, áp dụng hình thức điều tra đặc biệt

Trong quá trình thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản luôn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đây là loại tội phạm công nghệ cao có các thủ đoạn lừa đảo rất tinh vi và xảo quyệt. Do đó, cơ quan điều tra cần phải tiến hành biện pháp điều tra đặc biệt, đây là biện pháp điều tra dựa trên những thành tựu về khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực mạng máy tính, mạng viễn thông,...đồng thời, khi áp dụng biện pháp này cần phải được đảm bảo quyền con người được quy định trong Hiến pháp. Quá trình điều

tra phải được thực hiện tuyệt đối bí mật, thu thập thông tin, tài liệu làm rõ về hành vi phạm tội.

1.1.5. Quy định định thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Giai đoạn xét xử bắt đầu từ khi VKS chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng sang Tòa án. Trong giai đoạn này VKS tiến hành thực hành quyền công tố với nghiêm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 266 BLTTHS năm 2015 như sau:

Thứ nhất, rút quyết định truy tố

Sau khi hồ sơ vụ án và cáo trạng truy tố bị can về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được chuyển đến Tòa án để xét xử theo thẩm quyền. KSV được phân công THQCT sẽ nghiên cứu hồ sơ cùng tài liệu để tham gia phiên tòa. Trước khi mở phiên tòa, qua nghiên cứu chứng cứ, tài liệu đã được thu thập trong giai đoạn trước đó cũng như được thu thập sau khi đã ban hành cáo trạng nếu xác định có một trong các căn cứ không khởi tố vụ án quy định tại Điều 157 BLTTHS năm 2015 hoặc căn cứ miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015 thì VKS rút quyết định truy tố về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án. Việc rút quyết định truy tố phải bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tại phiên tòa, sau khi xét hỏi bị cáo về hành vi phạm tội, nếu xét thấy căn cứ để xét xử đối với bị cáo là không đúng quy định pháp luật thì KSV có thể rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Phát biểu rút quyết định truy tố của KSV tại phiên tòa phải thể hiện rõ lý do¹¹

Thứ hai, Công bố bản cáo trạng

Công bố cáo trạng được thực hiện sau phần thủ tục và trước phần xét hỏi tại phiên tòa. KSV phải đọc toàn văn cáo trạng truy tố về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đã được Lãnh đạo ký

¹¹ Điều 319 BLTTHS 2015

không được sửa chữa từ, ngữ, cắt giảm lời văn, nội dung, đây là hoạt động pháp lý công khai thể hiện quan điểm buộc tội của VKS về hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đối với bị cáo, mở đầu cho việc xét xử của Tòa án. Nếu có ý kiến bổ sung thì KSV có thể trình bày nhưng không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo¹².

Thứ ba, thực hiện việc xét hỏi, xem xét vật chứng

Khi thực hành quyền công tố tại phiên tòa xét xử về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, KSV phải tiến hành xét hỏi. KSV trực tiếp xét hỏi bằng cách hỏi và nghe ý kiến của bị cáo, bị hại, đương sự, người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, xem xét vật chứng, nhận xét và hỏi thêm những vấn đề liên quan đến tài liệu được công bố để kiểm tra, xác minh đánh giá lại toàn bộ chứng cứ về nội dung, quan điểm truy tố đã nêu trong cáo trạng một cách công khai, khách quan và toàn diện. Kiểm sát viên phải đặt câu hỏi có nội dung sát với tình tiết của vụ án, chi tiết, cụ thể, không hỏi chung chung; câu hỏi ngắn gọn, khách quan, rõ ràng, dễ hiểu, tránh câu hỏi gợi ý, giải thích, dài dòng hoặc kết luận ngay; xác định đầy đủ tình tiết vụ án, làm rõ thủ đoạn thực hiện hành vi để chiếm đoạt tài sản, hoạt động che giấu hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.... Quá trình xét hỏi, KSV cần dựa vào diễn biến tại phiên tòa để xét hỏi linh hoạt, nhanh nhạy đưa ra câu hỏi phù hợp mà không cứng nhắc phụ thuộc vào dự thảo đề cương đã chuẩn bị. Để chủ động trong xét hỏi, làm rõ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, KSV phải xây dựng đề cương xét hỏi, dự kiến nội dung được trả lời. Trường hợp cần thiết, KSV cần trao đổi thống nhất với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa về phạm vi những vấn đề KSV cần làm rõ tại phiên tòa, phạm vi vấn đề mà Thẩm phán xét hỏi để tránh trùng lặp.

Thứ tư, trình bày bản luận tội

Luận tội là văn bản nghiệp vụ được KSV trình bày tại phiên tòa, thể hiện quan điểm buộc tội chính thức và cuối cùng của VKS đối với hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo. Bản luận tội giúp cho bị cáo biết được hành vi phạm tội của mình bị buộc tội

¹² Điều 306 BLTTHS 2015

theo khoản nào, trên cơ sở đó, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng tiến hành tranh tụng, làm căn cứ để HĐXX ban hành bản án đúng pháp luật.

Luận tội phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác¹³. Bản luận tội phải phân tích, đánh giá chứng cứ, tài liệu về hành vi phạm tội một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, đảm bảo có tính giáo dục, thuyết phục cao; đồng thời, phải thể hiện được nội dung xác định tội danh, khung hình phạt, mức hình phạt, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp cần áp dụng, vấn đề bồi hoàn tài sản đã chiếm đoạt...

Kiểm sát viên trình bày bản luận tội và đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn với khoản mà VKS đã truy tố, trường hợp nếu xác định không đủ căn cứ để kết luận bị cáo phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thì KSV rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội danh nhẹ hơn.

Thứ năm, tiến hành hoạt động tranh luận tại phiên tòa

Tranh luận là nội dung bắt buộc khi thực hành quyền công tố tại phiên tòa. Đây là hoạt động của KSV đối đáp với bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác nhằm làm rõ tình tiết khách quan, vấn đề liên quan đến tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, trên cơ sở đó góp phần cùng HĐXX đánh giá hành vi phạm tội để quyết định hình phạt tương xứng. KSV cần căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa để lập luận và đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; bảo đảm nội dung tranh luận có căn cứ, chính xác và thuyết phục cao.

Thứ sáu, Kháng nghị bản án hoặc quyết định của Tòa án

¹³ Điều 321 BLTTHS 2015

Kháng nghị là chức năng pháp lý mà Nhà nước chỉ duy nhất giao cho VKS thực hiện khi phát hiện thiếu sót, vi phạm đối với bản án của Tòa án cùng cấp hoặc cấp dưới chưa có hiệu lực pháp luật nhằm đảm bảo việc xét xử được thực hiện theo pháp luật.

Sau khi kết thúc phiên tòa và nhận được bản án về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, KSV tiến hành đối chiếu nội dung bản án với tài liệu, chứng cứ của vụ án đã được kiểm tra, đánh giá công khai tại phiên tòa. Nếu phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội về tội phạm thì KSV báo cáo lãnh đạo Viện thực hiện quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án. Kháng nghị của VKS là thực hiện thực hành quyền công tố. Bằng hoạt động này VKS yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án, khắc phục thiếu sót của Tòa án cấp dưới. Thẩm quyền và thời hạn kháng nghị phúc thẩm thực hiện theo quy định tại Điều 336 và 337 BLTTHS năm 2015.

1.2. Một số lý luận pháp lý về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1.2.1. Khái niệm về Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Trước khi làm rõ khái niệm tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, chúng ta cần hiểu rõ một số khái niệm sau về môi trường không gian mạng. Hiện nay có rất nhiều khái niệm và các quan điểm khác nhau. Một tác giả cho rằng “*Môi trường không gian mạng là môi trường không gian ảo trong đó các thông tin được số hóa và được truyền qua mạng máy tính*”, Một tác giả khác lại cho rằng “*Môi trường không gian mạng là nơi lưu trữ các thông tin có thể sửa đổi và trao đổi thông tin với nhau qua các đường truyền mạng Internet với nhau*”. Từ các những quan điểm trên chúng ta có thể rút ra được khái niệm về môi trường không gian mạng như sau:

Môi trường không gian mạng là môi trường không gian ảo do con người tạo ra nhằm số hóa các thông tin dùng để lưu trữ, trao đổi và truyền tải các dữ liệu thông qua mạng máy tính mà không bị giới hạn không gian và thời gian.

Ngoài khái niệm không gian mạng thì chúng ta còn có các khái niệm mạng cụ thể như sau:

- Mạng máy tính: là những dữ liệu được lưu trữ tại hệ thống máy chủ và các máy tính đó có sự liên kết với nhau, có thể chia sẻ dữ liệu cho nhau.

- Mạng viễn thông: tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

- Mạng Internet: Theo quy định tại Điều 3 Luật viễn thông năm 2018 thì mạng Internet còn được hiểu là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

- Phương tiện điện tử: là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện tử hoặc công nghệ tương tự như: Điện thoại, máy tính...

Như vậy, có thể nói môi trường không gian mạng là một môi trường ảo do con người tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của con người trong lĩnh vực công nghệ thông tin và mạng viễn thông. Từ đó ứng dụng vào hoạt động đời sống của con người như: Văn hóa, Giáo dục, Y tế, Tài chính, Ngân hàng,.... Cũng giống như một số môi trường công cộng khác thì môi trường mạng cũng cần phải được đảm bảo an toàn trật tự cho người dùng.

Trong môi trường không gian mạng, con người có thể tương tác với nhau bằng các thiết bị kỹ thuật số khác nhau. Chính vì lẽ đó mà các đối tượng lợi dụng nó để thực hiện các hành vi phạm tội của mình trên môi trường này. Ngày càng nhiều tội phạm công nghệ cao xuất hiện với các thủ đoạn ngày càng tinh vi như: Tấn công vào máy chủ của các cơ quan tổ chức đánh cắp thông tin, trò chơi trúng thưởng, gọi điện tri ân khách hàng,... Để hiểu rõ hơn về loại tội phạm công nghệ cao thì chúng ta tìm hiểu một số khái niệm về tội phạm công nghệ cao như sau:

Để có thể định nghĩa được tội phạm công nghệ cao thì ta làm rõ được khái niệm tội phạm:

Theo Điều 8 BLHS 2015 quy định tội phạm như sau: “là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm

quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của BLHS phải bị xử lý hình sự”.

Từ khái niệm của tội phạm ta có thể suy ra được khái niệm của tội phạm công nghệ cao. Tuy nhiên, thuật ngữ tội phạm công nghệ cao là một thuật ngữ khá mới mẻ đối với BLHS Việt Nam, do đó chưa có một khái niệm cụ thể. Có một tác giả đề cập đến khái niệm như sau: *“Tội phạm công nghệ cao là những hành vi xâm phạm đến môi trường không gian mạng gây ảnh hưởng đến cơ sở dữ liệu mạng máy tính hoặc sử dụng các thiết bị kỹ thuật số nhằm thực hiện các hành vi phạm tội mà đến mức xử lý hình sự”*¹⁴. Một tác giả khác lại cho rằng: *“Tội phạm công nghệ cao là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, trong đó người phạm tội là những người có trình độ cao, thông thạo về máy tính và mạng máy tính để thực hiện các hành vi phạm tội xâm phạm đến quyền và lợi ích của Nhà nước, các cơ quan tổ chức và cá nhân”*¹⁵. Từ những phân tích trên có thể rút ra được khái niệm tội phạm công nghệ cao như sau: *“Tội phạm công nghệ cao là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, mà các đối tượng có trình độ công nghệ cao thực hiện các hành vi xâm phạm đến những quyền lợi mà các khách thể được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng”*

Dựa vào khái niệm tội phạm và tội phạm công nghệ cao, có thể đưa ra khái niệm về Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như sau: *“Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội, với lỗi cố ý bằng việc sử dụng phương tiện phạm tội là mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử nhằm xâm phạm và phá vỡ hoạt động cùng với sự an toàn của hệ thống công nghệ thông tin được pháp luật hình sự bảo vệ, qua đó xâm phạm quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ”*.

1.2.2. Dấu hiệu pháp lý của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

¹⁴ khoản 7 Điều 2 Luật an ninh mạng 2018

¹⁵ Trần Văn Hòa (2011), An toàn thông tin và công tác phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

Điều 290 BLHS năm 2015 là căn cứ pháp lý để làm rõ cấu thành tội phạm của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phân biệt tội phạm này với những tội phạm khác. Đây là căn cứ pháp lý để Tòa án quy kết người nào đó có phạm Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hay không.

Khoa học pháp lý về hình sự xác định “Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” có 04 yếu tố cấu thành tội phạm, đó là: khách thể của tội phạm, chủ thể của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm. Bốn yếu tố cấu thành tội phạm này có mối liên hệ mật thiết, bổ trợ lẫn nhau, cụ thể như sau:

1.2.2.1. Khách thể của tội phạm:

Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Chương XXI - Các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng. Như vậy, có thể thấy việc sắp xếp tội trên trong Bộ luật Hình sự Việt Nam phản ánh khách thể của tội phạm này nằm trong khách thể loại của nhóm tội an toàn công cộng, trật tự công cộng. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là xâm phạm hoạt động bình thường của hệ thống công nghệ thông tin và còn xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về lợi ích vật chất cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Như vậy, khách thể trực tiếp của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là xâm phạm sự an toàn của hệ thống công nghệ thông tin (an toàn trong lĩnh vực công nghệ thông tin) và qua đó xâm hại quan hệ sở hữu của người khác.

1.2.2.2. Chủ thể của tội phạm:

Chủ thể của tội phạm Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là người có đầy đủ năng lực chịu TNHS và đạt độ tuổi do luật định.

BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có nhiều quy định sửa đổi quan trọng về chủ thể tội phạm, trong đó có quy định về TNHS theo độ tuổi và TNHS của

pháp nhân thương mại. Những sửa đổi này liên quan trực tiếp đến việc xác định TNHS của người thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Theo quy định tại Điều 12 BLHS thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

Điều luật cũng đã cụ thể các tội phạm mà người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS về Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, chủ thể của tội này là người từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại Điều 76 BLHS năm 2015 về phạm vi chịu trách nhiệm của pháp nhân thương mại thì pháp nhân thương mại chỉ chịu TNHS với 32 tội danh. Cũng theo quy định này, pháp nhân thương mại không phải là chủ thể của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.2.2.3. Mặt khách quan của tội phạm:

Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là những hành vi do người phạm tội thực hiện thông qua việc sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

Các hành vi khách quan của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015, bao gồm:

- Thứ nhất, Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

Trong thực tiễn, các đối tượng phạm tội bằng nhiều cách có được thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân rồi từ đó thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, bằng các phương thức thực hiện như sau:

- + Dùng máy cà thẻ ghi trộm dãy số trên thẻ (Skimming);
- + Sử dụng phần mềm gián điệp để lấy thông tin gõ từ bàn phím;
- + Truy cập bất hợp pháp vào website, cơ sở dữ liệu để lấy cấp thông tin cá nhân, thông tin thẻ tín dụng;
- + Tạo ra một trang web ngân hàng hoặc trang web bán hàng giả rồi yêu cầu người dùng nhập user name, password trên trang web đó. Cách phổ biến nhất là lập ra các trang web ngân hàng giả, hoặc trang web bán hàng giả ở nước ngoài, sau đó gửi e-mail nhắc danh với nội dung: Để đảm bảo an ninh, yêu cầu khách hàng đổi password hay khai lại những thông tin liên quan tài khoản ngay trên trang web, rồi từ đó lấy cấp được thông tin tài khoản;
- + Thu thập, mua bán thông tin thẻ tín dụng trên một số diễn đàn của hacker;
- + Lợi dụng vị trí công việc của mình (như: Nhân viên bảo trì hệ thống, an ninh mạng...) để truy cập trái phép và lấy cắp những thông tin đó;
- + Lợi dụng sự sơ hở của nhân viên ngân hàng và những thông tin của cá nhân, tổ chức rồi thực hiện việc rút tiền tại các ngân hàng một cách công khai mà ngân hàng không hề hay biết.

Phương tiện phạm tội:

Phương tiện phạm tội của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử. Khác với các tội phạm khác thì trong cấu thành tội phạm công nghệ thông tin có dấu hiệu phương tiện điện tử là phương tiện bắt buộc và là dấu hiệu cơ bản để phân biệt tội phạm quy định định tại Điều 290 BLHS năm 2015 với tội phạm mang tính chất chiếm đoạt tài sản như tội Trộm cắp tài sản và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đối với tội Trộm cắp tài sản và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thường sử dụng các phương tiện phạm tội thông thường hoặc có sự hỗ trợ của các phương tiện công nghệ thông tin là không đáng kể, không xem là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm.

Mặc dù mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử là phương tiện phạm tội nhưng không phải tất cả những hành vi sử dụng các phương tiện này đều thuộc tội phạm quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015. Điểm phân biệt tội phạm tại Điều 290

với các tội phạm liên quan đến công nghệ thông tin khác chính là ở mục đích nhằm chiếm đoạt tài sản của người phạm tội. Người phạm tội nhờ có các phương tiện này mà việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trở nên dễ dàng hơn, đặc biệt là không phụ thuộc vào thời gian cũng như địa điểm phạm tội.

Hậu quả của tội phạm:

Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015 là tội có cấu thành hình thức, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan của tội phạm. Điều đó có nghĩa là mặc dù không gây ra hậu quả nhưng chủ thể thực hiện hành vi phạm tội vẫn bị truy cứu TNHS vì đã xâm phạm vào khách thể của tội này là an toàn trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Do đó, việc xác định hậu quả không có ý nghĩa trong việc định tội danh mà chỉ có ý nghĩa trong định khung hình phạt.

1.2.2.4. Mặt chủ quan của tội phạm:

- Lỗi của người phạm Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015 được xác định là có lỗi cố ý trực tiếp. Khi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội nhận thức rõ được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Về mặt lý trí, người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và thấy trước hậu quả của hành vi đó. Người phạm tội là người am hiểu về công nghệ thông tin nên họ thấy rất rõ tính chất nguy hiểm mà hành vi của mình sẽ gây ra. Về mặt ý chí, người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra. Vì vậy, họ mong muốn hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình được thực hiện.

- Mục đích của hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử là nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Nếu không có mục đích này thì người thực hiện những hành vi được quy định trong mặt khách quan của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản không cấu

thành tội phạm này. Đây cũng là điểm phân biệt Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với các tội phạm khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Động cơ phạm tội của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thì động cơ không là dấu hiệu bắt buộc. Người phạm tội này có thể xuất phát từ một số động cơ như thỏa mãn sự tò mò về công nghệ thông tin, làm mất uy tín của các Ngân hàng. Động cơ thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài là vụ lợi (tài sản).

Như vậy, những lý luận trên là tiền đề để hiểu thống nhất quy định của pháp luật góp phần quan trọng trong việc xác định tội danh Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.2.3. Phân biệt tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Việc phân biệt hai loại tội phạm nêu trên nhất thiết phải dựa vào các dấu hiệu pháp lý trong từng cấu thành tội phạm cụ thể theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trên cơ sở thu thập, đánh giá các tình tiết khách quan liên quan đến hành vi nguy hiểm cho xã hội, cần so sánh, đối chiếu, tìm ra sự phù hợp giữa các tình tiết đó với các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự để việc định tội được đúng đắn, khách quan và chính xác.

Nội dung so sánh	Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản
Chủ thể	Chủ thể của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên. Trong trường hợp tội phạm thỏa mãn	Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là người từ đủ 16 tuổi trở lên.

	<p>các dấu hiệu pháp lý tại khoản 3, khoản 4 Điều 290 Bộ luật Hình sự (Loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng), chủ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự có thể là người từ đủ 14 tuổi trở lên.</p>	
Khách thể	<p>Tội phạm xâm phạm an toàn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử, đồng thời xâm phạm quyền, lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p>	<p>Tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.</p>
Mặt khách quan	<p>- Hành vi chiếm đoạt tài sản trong tội này giống với hành vi chiếm đoạt tài sản trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên đặc điểm riêng biệt của tội phạm quy định tại Điều 290 Bộ luật hình sự là thủ đoạn mà người phạm tội sử dụng để chiếm đoạt tài sản, đó là thủ đoạn “sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử”, với những hành vi cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ. + Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả 	<p>- Hành vi dùng thủ đoạn gian dối làm cho người có tài sản tin đó là sự thật nên đã tự nguyện giao tài sản cho người có hành vi gian dối. Một người bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi giá trị của tài sản bị chiếm đoạt từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc giá trị dưới 2.000.000 đồng nếu thỏa mãn thêm điều kiện luật định.</p> <p>Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thể hiện ở hai hành vi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hành vi gian dối: Là hành vi đưa ra thông tin không đúng sự thật nhằm để người khác tin đó là sự thật. Thủ đoạn thực hiện rất đa dạng có thể qua lời nói, sử dụng

<p>nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Trong đó, việc làm giả thẻ ngân hàng là việc cá nhân không có thẩm quyền sản xuất, phát hành thẻ ngân hàng nhưng sản xuất thẻ giống như thẻ ngân hàng (trong đó có chứa đựng thông tin, dữ liệu như thẻ của ngân hàng phát hành).</p> <p>+ Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản. Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa hoặc sử dụng mã truy cập vào tài khoản không phải của mình nhằm chiếm đoạt tài sản.</p> <p>+ Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản. Đây là sử dụng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin sai sự thật về một sản phẩm, một vấn đề, lĩnh vực trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc</p>	<p>giấy tờ giả, giả danh người có chức vụ, quyền hạn...</p> <p>+ Hành vi chiếm đoạt tài sản, trong đó mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản. Nếu sau khi đã có tài sản một cách hợp pháp rồi mới có ý định chiếm đoạt thì không phải là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà tùy trường hợp cụ thể người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội tương ứng, ví dụ như: Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.</p> <p>Như vậy, hành vi gian dối là điều kiện để thực hiện việc chiếm đoạt, còn hành vi chiếm đoạt là mục đích và kết quả của hành vi gian dối.</p>
--	--

	<p>giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm tạo niềm tin cho người chủ tài sản, người quản lý tài sản, làm cho họ tưởng là thật và mua, bán hoặc đầu tư vào lĩnh vực đó.</p> <p>+ Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.</p> <p>* Ngoài ra, TTLT số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTTTT-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/9/2022 cũng đề cập đến các hành vi khác như: Gửi tin nhắn lừa trúng thưởng nhưng thực tế không có giải thưởng để chiếm đoạt phí dịch vụ tin nhắn; quảng cáo bán hàng trên mạng Internet, mạng viễn thông nhưng không giao hàng hoặc giao không đúng số lượng, chủng loại, chất lượng thấp hơn hàng quảng cáo và các hành vi tương tự.</p> <p>- Tội phạm có cấu thành hình thức: Cấu thành tội phạm chỉ có dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả không phải dấu hiệu bắt buộc. Do đó, tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội có hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra.</p>	
--	--	--

<p>Căn cứ pháp lý</p>	<p>Điều 290 Bộ luật Hình sự Mục 2. Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông Chương XXI. Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng</p>	<p>Điều 174 Bộ luật Hình sự Chương XVI. Các tội xâm phạm sở hữu</p>
------------------------------	---	---

Tiểu kết chương 1

Thực hành quyền công tố là chức năng, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân, có vai trò quan trọng trong việc giải quyết và đấu tranh tội phạm nói chung và tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng. Nội dung Chương 1 đã tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, pháp luật về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và chức năng thực hành quyền công tố, qua đó làm rõ khái niệm, dấu hiệu pháp lý tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố cũng như thực hành quyền công tố. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích về khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung, hình thức và ý nghĩa của thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Qua nghiên cứu quy định của pháp luật tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố, Chương 1 đã phân tích nội dung thực hành quyền công tố trong các giai đoạn xét xử vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, trong đó nhấn mạnh các nội dung như: tiến hành xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, kháng nghị...

**Chương 2. THỰC TIỄN THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ CỦA
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
NHỮNG BẤT CẬP VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ ĐỐI VỚI TỘI SỬ DỤNG MÁY
TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN
HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN**

2.1. Khái quát tình hình tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản từ năm 2019 đến năm 2023.

Nam bộ nói chung và Đông Nam bộ nói riêng hiện nay được xem là trung tâm kinh tế của cả nước, đặc biệt vùng Đông Nam bộ là vùng có sự phát triển kinh tế cao nhất và đi đầu trong lĩnh vực trong sự phát triển về khoa học công nghệ vào quá trình quản lý nhà nước. Đi cùng với sự phát triển vượt bậc với cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0, lại xuất hiện thêm loại hình tội phạm mới xuất hiện như: các cá nhân, tổ chức sử dụng các thiết bị điện tử, mạng máy tính, mạng viễn thông để thực hiện hành vi lừa đảo với nhiều thủ đoạn vô cùng tinh vi, xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự xã hội trên không gian mạng, môi trường giao dịch điện tử,...gây ra nhiều tổn thất lớn về tài sản của nhân dân, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân, tổ chức, làm mất an ninh, trật tự trị an trên địa bàn.

Trong những năm gần đây, tội phạm công nghệ cao trên địa bàn có diễn biến hết sức phức tạp, kể cả số lượng và tính chất, mức độ mà đối tượng thực hiện hành vi phạm tội gây ra, có những vụ án mang tính chất xuyên quốc gia và chúng thường dùng các thiết bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại để thực hiện nhiều chiêu trò để lừa đảo khác nhau. Sau những phi vụ lừa đảo qua mạng để lại những hậu quả vô cùng nghiêm trọng đối với bị hại. Qua quá trình nắm tình hình Bộ công an đã phát hiện và triệt phá hàng trăm vụ việc liên quan đến tội phạm công nghệ cao. Trong đó hành vi lừa đảo bằng phương thức sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản chiếm đa số. Các đối tượng thường giả mạo các cơ quan, tổ chức để lừa đảo, thông thường chúng dụ dỗ, lôi kéo người tiêu dùng mua hàng trúng thưởng, đánh cắp mã OTP ngân hàng,...Đáng lưu ý, các đối tượng cầm đầu thường có quốc tịch nước ngoài, chúng thường lợi dụng việc nhập cảnh vào Việt Nam du lịch để mang theo các thiết bị, máy móc qua nước ta.

Theo số liệu thống kê của VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2023 thì VKS đã thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo Điều 290 BLHS 2015 có kết quả như sau:

Năm	Tổng số TL	Xét xử	Tạm đình chỉ	Đình chỉ
2019	42 vụ /77 bị cáo	42 vụ /77 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo
2020	44 vụ /68 bị cáo	44 vụ /68 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo
2021	4 vụ /12 bị cáo	4 vụ / 12 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo
2022	48 vụ /95 bị cáo	48 vụ /95 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo	0 vụ /0 bị cáo
2023	56 vụ /120 bị cáo	56 vụ /120 bị cáo	0 vụ án /0 bị cáo	0 vụ án /0 bị cáo
Tổng:	194 vụ /372 bị cáo	194 vụ /372 bị cáo	0 vụ án /0 bị cáo	0 vụ án /0 bị cáo

(Theo thống kê của VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh)

Từ các số liệu trên, có thể thấy hình hình tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tăng qua tuần năm. Chính vì lẽ đó, loại hình tội phạm này đang là những tiềm ẩn nguy hiểm cho xã hội không chỉ trong phạm vi một khu vực mà ngày càng phát triển xuyên quốc gia. Dự kiến trong những năm tới tình hình tội phạm công nghệ cao sẽ còn diễn biến phức tạp với những tổ chức tội phạm quốc tế. Những đối tượng này thường hoạt động với vỏ bọc đa dạng và các phương thức tinh vi gây những khó khăn cho quá trình nắm bắt tình hình và phát hiện sớm dấu hiệu tội phạm để thực hiện quá trình khởi tố vụ án .

2.2. Thực trạng thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Thứ nhất, công bố bản cáo trạng truy tố bị cáo về sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Từ năm 2019 đến năm 2023, KSV đã công bố 194 bản cáo trạng truy tố đối với 372 bị cáo về sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Sau khi công bố bản cáo trạng, đối với trường hợp có nội dung bổ sung thì KSV trình bày ý kiến để làm rõ mà không làm thay đổi nội dung bản

cáo trạng và không làm xấu đi tình trạng của bị cáo như: áp dụng thêm tình tiết định khung tăng nặng, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay mức bồi thường thiệt hại cao hơn so với nội dung trong bản cáo trạng.

Thứ hai, hoạt động xét hỏi, xem xét chứng cứ tại phiên tòa

Qua nghiên cứu các biên bản phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, cũng như trao đổi trực tiếp với một số KSV được phân công thực hiện quyền công tố trong giai đoạn xét xử, cho thấy 100% KSV được khảo sát đã tiến hành xét hỏi tại phiên tòa. Phần lớn KSV hỏi những vấn đề HĐXX chưa hỏi hoặc đã hỏi nhưng nội dung chưa làm rõ, câu trả lời chưa đủ ý, chưa đáp ứng được yêu cầu của câu hỏi hoặc lời khai của người được xét hỏi còn mâu thuẫn. Trường hợp, trình tự nội dung xét hỏi tại phiên tòa diễn ra không đúng với những câu hỏi được dự kiến trong đề cương thì KSV đã nhanh chóng phán đoán, nắm bắt tình huống xảy ra để đặt câu hỏi phù hợp với diễn biến tại phiên tòa, câu hỏi ngắn gọn và có mục đích hỏi rõ ràng.

Kiểm sát viên chủ động tham gia xét hỏi toàn diện tất cả tình tiết, nội dung vụ án để xác định vai trò, vị trí từng bị cáo; trách nhiệm dân sự, tài sản đã chiếm đoạt, hậu quả được khắc phục; xét hỏi rõ về các tình tiết buộc tội, gỡ tội; phương thức, thủ đoạn người phạm tội thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản do họ có trách nhiệm quản lý; tình tiết định khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình sự, nhân thân bị cáo. Khi xét hỏi, KSV đã chủ động, ghi chép đầy đủ nội dung xét hỏi của HĐXX, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác và ý kiến trả lời; xem xét vật chứng, nhận xét và hỏi những vấn đề liên quan đến tài liệu được công bố. KSV chú ý sử dụng câu hỏi với mục đích làm rõ hành vi phạm tội và tình tiết khác của vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp, nhiều bị cáo, nhiều người tham gia tố tụng. Tùy từng đối tượng và thái độ của người được hỏi, KSV chủ động phối hợp với Chủ tọa phiên tòa dự kiến trình tự xét hỏi các bị cáo; sử dụng phương pháp xét hỏi linh hoạt, phù hợp nhằm đấu tranh làm rõ thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản một cách khách quan, toàn diện như: Việc hợp thức hóa sổ ghi chép, hoá đơn, chứng từ. KSV đã vận dụng, kết hợp có hiệu quả giữa đặt câu hỏi và số hoá hồ sơ, tài liệu vụ án, áp dụng thiết bị điện tử để trình chiếu tài liệu, chứng cứ, nhằm đấu tranh làm rõ hành vi phạm tội. Khi xét hỏi KSV phân định từng người tham gia tố tụng và vấn đề cần xét hỏi đối với từng chủ thể

này theo thứ tự phù hợp, trong đó tập trung hỏi để làm rõ những vấn đề phải chứng minh theo quy định tại Điều 85 BLTTHS năm 2015. Lựa chọn nhóm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải xét hỏi trước; nhóm bị cáo khai báo không thành khẩn xét hỏi sau; đặc biệt, đối với vụ án mà bị cáo có khả năng tạo ảnh hưởng đối với nhau, có quan hệ phụ thuộc thì KSV đã chủ động phối hợp với chủ tọa cách ly khi xét hỏi.

Đối với bị cáo không thành khẩn khai báo hoặc phản cung, thì KSV không hỏi trực diện vào hành vi phạm tội mà phải hỏi có tính chất “vòng quanh” và chú ý lắng nghe, ghi chép để tìm ra sự mâu thuẫn giữa các câu trả lời, từ đó xác định nội dung cần hỏi tiếp theo nhằm làm rõ, bác bỏ nội dung còn mâu thuẫn, không logic với tình tiết khác. Khi xét hỏi, phát sinh trường hợp cần công bố lời khai theo quy định tại Điều 308 BLTTHS năm 2015, KSV kết hợp có hiệu quả với công bố biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, tài liệu có trong hồ sơ hoặc đưa vật chứng ra xem xét nhằm chứng minh tình tiết của vụ án và kiểm tra tài liệu, chứng cứ khác.

Thứ ba, trình bày luận tội tại phiên tòa

Trình bày bản luận tội đóng vai trò quan trọng tại phiên tòa, bằng luận cứ, KSV thể hiện quan điểm cuối cùng, chính thức của VKS về tội phạm, chứng minh cho bị cáo nhận thấy hành vi phạm tội của họ và thuyết phục HĐXX. Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, KSV đã trình bày 194 bản luận tội (chiếm 100%) tại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Thứ tư, tiến hành tranh luận tại phiên tòa

Khi THQCT tại phiên tòa phúc thẩm về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, KSV luôn đề cao trách nhiệm tranh luận. Từ năm 2019 đến năm 2023, KSV tiến hành tranh luận, đối đáp 100% tại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Khi tiến hành tranh luận, KSV bình tĩnh, tự tin, đối đáp với từng vấn đề do bị cáo, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đưa ra; không né tránh hoặc từ chối tranh luận. KSV sử dụng hợp lý kết luận giám định, định giá tài sản, lời khai, kết quả khám xét, đồ vật thu thập được trong quá trình điều tra và đã được kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa; kết hợp với phân tích quy định về chức vụ quyền hạn của bị cáo để làm luận cứ, lập luận,

đổi đáp đến cùng từng ý kiến, qua đó thuyết phục được họ và HĐXX. Những ý kiến, quan điểm tại phiên tòa khác với luận tội, thậm chí là trái ngược thì KSV đã tiến hành phân tích, lập luận, đổi đáp trực diện với các ý kiến, quan điểm đó để bác bỏ có căn cứ mà không vòng vo, né tránh hoặc thể hiện bằng việc giữ nguyên quan điểm truy tố trong bản cáo trạng... Một số vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản có chứng cứ phức tạp nhưng do nắm chắc nội dung, nghiên cứu kỹ tài liệu, chứng cứ nên KSV lập luận sắc bén, linh hoạt trong quá trình tranh luận, bảo vệ thành công quan điểm truy tố, góp phần giúp HĐXX đưa ra phán quyết khách quan, chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong thực tế vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thường có thể nhiều bị cáo phạm cùng tội danh hoặc khác tội danh và có nhiều Luật sư tham gia, do đó, đối với vấn đề mà những người này đưa ra, KSV đã kịp thời tổng hợp thành từng nhóm vấn đề để đổi đáp. Với nội dung tranh luận mang tính độc lập, cá biệt thì KSV tranh luận cho từng vấn đề. Quá trình tranh luận đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản có nhiều người bào chữa phát biểu ý kiến với nhiều quan điểm khác nhau, trong đó có ý kiến trình bày thân chủ bị oan, không phạm tội... Do KSV có quá trình chuẩn bị kỹ, chủ động quy nạp nhóm vấn đề nên đã tranh luận dứt điểm từng vấn đề không trùng lặp, đảm bảo tính chính xác, có căn cứ pháp luật. Đối với những vấn đề phát sinh tại phiên tòa có lợi cho bị cáo mà không ảnh hưởng đến bản chất vụ án, KSV đã cầu thị, ghi nhận.

Thứ năm, kháng nghị bản án phúc thẩm

Sau khi thúc kết phiên tòa xét xử phúc thẩm, nếu có căn cứ xác định bản án phúc thẩm HĐXX đã tuyên còn bỏ lọt tội phạm, người phạm tội; áp dụng hình phạt, mức bồi thường không tương ứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì VKS quyết định kháng nghị, đây là nội dung THQCT trong giai đoạn xét xử. Để bảo đảm quyết định kháng nghị có chất lượng, KSV nghiên cứu toàn diện tài liệu, chứng cứ được thu thập trong giai đoạn trước đó và kiểm tra công khai tại phiên tòa. Trên cơ sở đó lập luận bác bỏ, khẳng định quyết định của HĐXX chưa chính xác, không phù hợp với quy định pháp luật hình sự, nêu rõ nội dung và phạm vi kháng nghị. Quyết định kháng nghị phúc thẩm phân tích rõ những vi phạm của bản án, căn cứ kháng nghị; đồng

thời đối chiếu với quy định cụ thể của điều luật liên quan cũng như văn bản hướng dẫn thi hành như: Bản án áp dụng không đúng điều, khoản BLHS, áp dụng không đúng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; kết luận bản án phúc thẩm không phù hợp với tình tiết khách quan vụ án; HĐXX áp dụng hình phạt quá nặng hoặc quá nhẹ không đúng với quy định pháp luật, không phù hợp tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Các quyết định kháng nghị trong thời gian qua đều được VKS cấp trên bảo vệ với tỷ lệ 100%. Việc thực hiện có hiệu quả công tác kháng nghị phúc thẩm đối với bản án xét xử phúc thẩm bị cáo về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đã góp phần đảm bảo vụ án được giải quyết khách quan, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2.3. Một số bất cập và một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

2.3.1 Một số bất cập, khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Qua quá trình giải quyết các vụ án liên quan đến tội phạm công nghệ cao nói chung và tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng còn nhiều bất cập vướng mắc trong quá trình giải quyết vụ án dẫn đến thời gian kéo dài, một số vụ phải tạm đình chỉ cụ thể như sau:

Thứ nhất, hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể việc áp dụng đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo Điều 290 BLHS 2015. Trong thực tiễn trong những năm gần đây việc áp dụng quy định của BLHS có những thiếu sót trong quá trình xác minh hành vi mới phát sinh tội phạm của cơ quan có thẩm quyền còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, BLHS năm 2015 tuy đã được sửa đổi, bổ sung khá cụ thể, nhất là các quy định về các tình tiết tăng nặng định khung hình phạt, tạo thuận lợi cho các cơ quan, người tiến hành tố tụng trong xử lý các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ, mạng viễn thông. Tuy nhiên, trong Bộ luật này và các đạo luật chuyên ngành liên quan còn một số quy định chung chung, chưa bảo đảm rõ ràng, cụ thể, gây vướng mắc trong nhận thức và áp dụng. Điểm d khoản 1 Điều 290 BLHS năm 2015 chỉ quy định chung về tình tiết “Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động

vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán nhằm chiếm đoạt tài sản” . Khoản 4 Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng cũng chỉ quy định chung về phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo. Do đó, các cơ quan, người tiến hành tố tụng gặp khó khăn khi xác định hành vi phạm và thủ đoạn phạm tội để có cơ sở xác định tội danh. Bên cạnh đó, điểm đ khoản 1 Điều 290 BLHS năm 2015 quy định tình tiết “Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, Internet nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Thứ ba, Quy định BLHS 2015 chưa phù hợp dẫn đến tình trạng áp dụng sai điều luật. Việc quy định nội dung loại trừ tại khoản 1 Điều 290 “nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 173 và Điều 174” là không cần thiết, nhiều khi còn gây ra hiểu nhầm trong việc định tội. Bởi vì Điều 290 so với Điều 173 và Điều 174 đều là điều luật riêng so với điều luật chung. Theo nguyên tắc áp dụng pháp luật, trường hợp vừa thoả mãn cấu thành tội phạm của tội chung và cấu thành tội phạm của tội riêng thì áp dụng điều luật riêng. Ngược lại, nếu chỉ thoả mãn cấu thành tội phạm của điều luật chung, không thoả mãn cấu thành tội phạm của tội riêng thì áp dụng điều luật chung. Quy định trên lại quy định ngược lại, nếu không thuộc trường hợp của điều luật chung sẽ áp dụng điều luật riêng.

Vụ án điển hình: Khoảng 09 giờ sáng ngày 23/8/2019, bà Phạm Thị T nhận được điện thoại từ số thuê bao 0811250231 gọi đến cho bà T tự xưng là cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và thông báo cho bà T biết có liên quan đến vụ án đang bị điều tra và yêu cầu bà T hợp tác. Sau đó, bà T tiếp tục nhận được điện thoại từ số thuê bao 02430000113 tự xưng là cán bộ Công an hình sự của Bộ Công an và thông báo bà T đang liên quan đến vụ mua bán trái phép chất ma túy đã bắt giữ đối tượng và đối tượng phạm tội có chuyển tiền vào tài khoản của bà T số tiền 5,6 tỷ đồng, mỗi lần giao dịch bà T được hưởng 20% tiền hoa hồng. Tiếp đến, đối tượng tự xưng là Công an yêu cầu bà T cung cấp số CMND, tên, tuổi, địa chỉ và các thành viên trong gia đình thì bà T đồng ý cung cấp. Khi bà T nói không liên quan gì đến vụ án ma túy thì đối tượng yêu cầu chụp hình sổ tiết kiệm của bà T rồi truy cập vào mạng xã hội Zalo gửi hình vào tài khoản tên “Cục CSHS - Bộ Công an - Phòng PC45” để Công an điều tra. Đến 13h30 phút cùng ngày, bà T tiếp tục nhận được điện thoại từ số thuê bao 02430000113 và yêu cầu bà T đến ngân hàng rút tiền từ sổ tiết kiệm chuyển vào tài khoản cá nhân của bà T, để kiểm tra thì bà T đến ngân hàng Sacombank chuyển số tiền có trong sổ tiết kiệm của bà T là

9.000.000.000 (09 tỷ đồng) vào tài khoản cá nhân số 050020368826 của bà T. Khi chuyển tiền vào tài khoản cá nhân, bà T yêu cầu ngân hàng khóa tài khoản, không cho phép thực hiện giao dịch. Ngay sau đó, số thuê bao 02430000113 lại gọi điện thoại tiếp tục yêu cầu bà T mở khóa tài khoản ngân hàng để thực hiện việc kiểm tra thì bà T đồng ý và yêu cầu ngân hàng mở khóa tài khoản. Sau khi có được thông tin cá nhân và thông tin tài khoản ngân hàng Sacombank của bà Phạm Thị T, thì đối tượng tiếp tục yêu cầu bà T cung cấp mã số OTP gửi đến số điện thoại của bà T nhưng bà T không cung cấp, vì biết đó là mã số xác nhận chuyển tiền đi khi thực hiện giao dịch ngân hàng trực tuyến (Internet Banking). Do không lấy được mã số OTP, các đối tượng lại yêu cầu bà T cung cấp dãy số do ngân hàng Sacombank gửi tin nhắn đến, bà T không biết mã số gửi đến là để đăng ký ứng dụng Sacombank Msign là ứng dụng xác nhận giao dịch Internet Banking, thay thế cho hình thức xác nhận giao dịch bằng mã OTP qua tin nhắn điện thoại nên bà T đã cung cấp cho đối tượng. Sau khi có mã số, các đối tượng đã đăng ký ứng dụng Sacombank Msign và thực hiện chuyển tiền Internet Banking, trong khoảng thời gian từ 14h29 phút đến 16h54 phút cùng ngày với tổng số tiền chuyển đi từ tài khoản ngân hàng của bà T là 5.000.000.000 đồng (05 tỷ đồng) thực hiện bằng 19 lệnh chuyển tiền. Sau khi phát hiện mình bị lừa đảo, nên bà T đã trình báo cơ quan điều tra, cơ quan điều tra thụ lý tin báo. Kết quả xác minh Cơ quan điều tra và VKSND thống nhất có đủ căn cứ để khởi tố vụ án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4, Điều 174 - BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Hiện vụ án có hai quan điểm không thống nhất về tội danh:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng, hành vi của các đối tượng giả danh cán bộ Tòa án, cán bộ Công an hình sự của Bộ Công an để yêu cầu bà T chuyển tiền từ sổ tiết kiệm vào tài khoản cá nhân của bà T. Sau đó, yêu cầu bà T cung cấp mã OTP, nhưng bà T không cung cấp vì biết rằng đó là mã số để xác nhận chuyển tiền đi khi thực hiện giao dịch ngân hàng trực tuyến (Internet Banking). Do không lấy được mã OTP, các đối tượng tiếp tục yêu cầu bà T cung cấp một dãy số do ngân hàng Sacombank gửi tin nhắn đến, bà T không biết mã số gửi đến là để đăng ký ứng dụng Sacombank Msign là ứng dụng xác nhận giao dịch Internet Banking thay thế cho hình thức xác nhận giao dịch bằng mã OTP qua tin nhắn điện thoại nên bà T đã cung cấp cho các đối tượng. Lợi dụng sự không hiểu biết của bà T, các đối tượng đã yêu cầu chụp hình sổ tiết kiệm của bà T rồi truy cập vào mạng xã hội Zalo gửi hình vào tài khoản tên “Cục CSHS - Bộ Công an - Phòng

PC45” để bà T tin tưởng thật đây là cán bộ Công an rồi chiếm đoạt tiền trong tài khoản của bà T, thông qua giao dịch Internet Banking. Như vậy, hành vi của các đối tượng đã có một loạt hành vi gian dối với bà T nhằm chiếm đoạt số tiền 5 tỷ đồng của bà T, đã thỏa mãn dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 BLHS năm 2015.

- Quan điểm thứ hai cho rằng, với những thủ đoạn đó là: gọi điện thoại và dọa bà T là có liên quan đến tội phạm, lợi dụng sự không hiểu biết của bà T. Nhưng bà T đã cảnh giác, không cung cấp mã OTP theo yêu cầu, nhưng các đối tượng đã lấy được mã số thay thế mã OTP để thông qua mạng viễn thông chiếm đoạt tiền trong tài khoản của bà T, chứ không phải bà T chủ động chuyển tiền. Như vậy, các đối tượng đã sử dụng mạng viễn thông, phương tiện điện tử để đăng ký ứng dụng Sacombank Msign, chiếm đoạt tiền trong tài khoản của bà T, thông qua giao dịch Internet Banking. Bởi vì sau khi có mã số, các đối tượng đã đăng ký ứng dụng Sacombank Msign và thực hiện chuyển tiền Internet Banking. Cho nên, không thỏa mãn về hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đó là gian dối, hay tội trộm cắp tài sản là lén lút. Mà hành vi của các đối tượng đã thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như đã sử dụng mạng viễn thông, phương tiện điện tử để đăng ký ứng dụng Sacombank Msign. Như vậy, với hành vi nêu trên đã thỏa mãn về mặt khách quan cũng như cấu thành cơ bản quy định tại khoản 1, Điều 290 - BLHS.

* Vương mắc đặt ra từ vụ án:

Vụ án này cho thấy thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (Điều 290 BLHS) đối với trường hợp người phạm tội sử dụng các hành vi khác nhau để có được tài khoản, thẻ ngân hàng, mã truy cập còn phương thức chiếm đoạt tài sản là sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử. Trường hợp này thủ đoạn phạm tội vừa có một phần thủ đoạn phạm tội thực hiện như chiếm đoạt bình thường, một phần thủ đoạn sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử chiếm đoạt tài sản. Do đó, cần có văn bản hướng dẫn định tội danh trong trường hợp này có theo Điều 290 BLHS hay không hay xử lý về một trong các tội xâm phạm sở hữu?

2.3.2. Một số bất cập, khó khăn trong quá trình thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Về nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, KSV chưa đề cao khả năng nhận thức, tinh thần trách nhiệm, trình độ nghiệp vụ trong thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Tình hình tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản ngày càng diễn biến phức tạp, tính chất mức độ ngày càng nghiêm trọng, thủ đoạn tinh vi, do đó, yêu cầu KSV phải nỗ lực, nâng cao trách nhiệm. Tuy nhiên, một số KSV còn hạn chế về ý thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chưa nắm vững văn bản hướng dẫn và quy định pháp luật liên quan, nhất là kiến thức về lĩnh vực công nghệ thông tin... nên chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, chưa chủ động nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đề xuất quan điểm giải quyết, mất phương hướng về việc đánh giá chứng cứ trong thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, nhất là đối với những trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp. Một số KSV thiếu kiến thức về giám định tư pháp, định giá tài sản nên không chủ động, quyết đoán, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm của mình trong việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định, định giá tài sản.¹⁶

Thứ hai, công tác quản lý, chỉ đạo điều hành đối với KSV được phân công thực hành quyền công tố tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản còn chưa chặt chẽ, kịp thời. Lãnh đạo một số đơn vị VKS chưa quan tâm đúng mức, phân công KSV có năng lực, trình độ, kỹ năng thực hành quyền công tố thụ lý các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản có tình tiết phức tạp; chưa có biện pháp chỉ đạo quyết liệt, yêu cầu KSV thực hiện các hoạt động nghiệp vụ để nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố; chưa nghiêm túc, kịp thời nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm trách nhiệm KSV còn thiếu sót trong thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài

¹⁶ Nguyễn Hải Phong. 2014. Một số vấn đề tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gán công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

sản. Nhiều đơn vị VKS chưa chủ động phối hợp với CQĐT và các ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giải quyết tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm cũng như giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.¹⁷

Thứ ba, hoạt động hướng dẫn, kiểm tra nghiệp vụ, tổ chức rút kinh nghiệm tuy được quan tâm nhưng chưa thường xuyên và có biện pháp cụ thể. Một số KSV còn hạn chế về kinh nghiệm, bản lĩnh nghề nghiệp; thiếu tu dưỡng, rèn luyện về phẩm chất đạo đức; không có ý chí cầu thị, phấn đấu học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ; chưa chủ động hỗ trợ, phối hợp với nhau nhằm hạn chế sai sót trong thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Thứ tư, một số KSV chưa chủ động phối hợp trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, quan điểm về đánh giá chứng cứ, tài liệu và xác định hậu quả của hành vi phạm tội công nghệ cao. KSV nghiên cứu hồ sơ chưa hình dung được thủ đoạn thực hiện hành vi diễn ra như thế nào nên chưa đề ra được yêu cầu điều tra có chất lượng trong việc làm rõ hành vi phạm tội. Hơn nữa, do còn hạn chế về kiến thức ở một số lĩnh vực chuyên môn, như: công nghệ thông tin, mạng máy tính, mạng viễn thông, xây dựng cơ bản và kiến thức xã hội làm cho KSV không tự tin, mạnh dạn trong đề ra yêu cầu điều tra vụ án liên quan đến các lĩnh vực này, cũng như gặp khó khăn trong việc yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ, tài liệu để chứng minh hành vi lừa đảo trên không gian mạng; không kịp thời phát hiện, áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản để thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, bị thiệt hại.

Thứ năm, kỹ năng tổng hợp, đánh giá chứng cứ, tài liệu của một số KSV được phân công thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản còn hạn chế. Nhiều trường hợp, không xác định đúng đối tượng, tội danh để khởi tố và những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án. Đối với vụ án phức tạp, dư luận xã hội quan tâm, KSV chưa đề cao bản lĩnh, bảo vệ quan điểm đúng; chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm; còn dùn dẩy, né tránh trong thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn

¹⁷ Nguyễn Văn Hùng (2014), “Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các tội xâm phạm sức khỏe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh - Thực trạng và một số kiến nghị”, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra, nhiều trường hợp KSV lúng túng, thiếu quyết đoán trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đặc biệt là việc sử dụng kết luận giám định, định giá trong trường hợp vụ việc có nhiều bản kết luận có nội dung khác nhau.

Thứ sáu, công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực, trình độ, kỹ năng thực hành quyền công tố cho KSV chưa được quan tâm đúng mức. Việc nâng cao trình độ, năng lực cho KSV là yêu cầu cần thiết nhằm đáp ứng quá trình cải cách tư pháp hiện nay. Tuy nhiên, trong thời gian qua KSV chưa được tham gia lớp bồi dưỡng về kỹ năng đề ra yêu cầu điều tra, xây dựng luận tội, tranh luận đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Đồng thời, KSV cũng chưa được bồi dưỡng về kỹ năng mềm như: Kỹ năng xây dựng mối quan hệ cá nhân; khả năng kết hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, quan sát, tổng hợp, đối đáp, phản bác; kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ, điện tử...¹⁸

Về nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, do áp lực từ khối lượng công việc và cơ cấu nguồn nhân lực ngành Kiểm sát. Khối lượng chứng cứ, tài liệu cần phải thu thập, xử lý trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản tương đối lớn, đòi hỏi KSV đầu tư nhiều thời gian, nhân lực để nghiên cứu và bị áp lực về thời hạn tố tụng, trong khi đó số lượng KSV không đủ, thậm chí còn bị giảm do tinh giản biên chế nên trong một số trường hợp KSV không thể bám sát mọi hoạt động điều tra ngay từ đầu và trong suốt quá trình giải quyết vụ án để tăng cường trách nhiệm công tố làm rõ tội phạm, hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.¹⁹

Thứ hai, Việc yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ, tài liệu phục vụ giải quyết nguồn tin về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản gặp khó khăn kể cả trong trường hợp ban hành văn bản đề nghị, yêu cầu cung cấp nhưng một số cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không đúng nội dung yêu cầu... Một số cơ quan chưa kịp

¹⁸ Nguyễn Văn Hùng (2014), “Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các tội xâm phạm sức khỏe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh - Thực trạng và một số kiến nghị”, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹⁹ Tôn Thiện Phương. 2017. Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

thời chuyển kết luận cùng tài liệu có liên quan vụ việc có dấu hiệu tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đến CQĐT để tiếp nhận, thụ lý, phân loại giải quyết theo thẩm quyền; kết luận sai phạm chung chung, tài liệu, chứng cứ phản ánh chưa đầy đủ về hành vi nên việc giải quyết kiến nghị khởi tố vụ án về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản còn chậm và chất lượng không cao. Trong khi đó, quy định “về trách nhiệm và thủ tục thực hiện việc trao đổi, cung cấp thông tin ban đầu giữa các cơ quan, tổ chức liên quan trong xử lý vụ án chưa đầy đủ, chặt chẽ, triển khai chưa kịp thời”²⁰.

Thứ ba, xuất phát từ những hạn chế của hệ thống pháp luật liên quan. Thực tiễn cho thấy việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hết sức phức tạp phụ thuộc rất nhiều vào sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật và hiệu quả áp dụng pháp luật.

2.3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

2.3.3.1. Các giải pháp về việc áp dụng pháp luật trong quá trình hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Để nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông trong thời gian tới, cần tập trung hoàn thiện BLHS hiện hành ở những nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, cần tập trung nghiên cứu xây dựng trong BLHS một chương riêng về các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông bao gồm các tội danh quy định tại Mục 2 Chương XXI BLHS năm 2015 và bổ sung thêm những tội danh quy định về những hành vi phạm tội mới dự báo sẽ phát sinh trong thời gian tới. Hiện nay, các tội này mới chỉ được quy định trong một mục của Chương XXI BLHS hiện hành.

²⁰ Nguyễn Hải Phong. 2014. Một số vấn đề tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gán công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Thứ hai, nghiên cứu, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn một số quy định của BLHS về tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông, cụ thể như sau: Nghiên cứu, giải thích, hướng dẫn thế nào là công cụ, thiết bị, phần mềm có tính năng tấn công mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử. Giải thích, hướng dẫn việc xác định: Chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông là chương trình tự động hóa xử lý thông tin, gây ra hoạt động không bình thường cho mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc sao chép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trong máy tính, phương tiện điện tử. Giải thích, hướng dẫn việc xác định: Hành vi phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông được hiểu là hành vi cố ý lan truyền chương trình virus, chương trình tin học nhằm gây rối loạn hoạt động, phong tỏa, sao chép, làm biến dạng, huỷ hoại các dữ liệu của máy tính, phương tiện điện tử. Giải thích, hướng dẫn cụ thể về các hành vi cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử: 1) Hành vi tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử là hành vi cố ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử mà không được sự đồng ý của chủ thể quản lý phần mềm, dữ liệu điện tử đó; 2) Ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử là hành vi trái pháp luật cố ý làm cho việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử bị gián đoạn hoặc không thực hiện được; 3) Hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử là hành vi cố ý của người không có quyền quản lý, vận hành, khai thác mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử bằng việc đưa vào, truyền tải làm hư hỏng, xóa, làm suy giảm, thay thế hoặc nén dữ liệu máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

Giải thích, hướng dẫn cụ thể về hành vi “Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản” (điểm d khoản 1 Điều 290 BLHS năm 2015) là hành vi sử dụng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin sai sự thật về một sản phẩm, một vấn đề, lĩnh vực trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu trên mạng nhằm tạo niềm tin cho chủ tài sản, người quản lý tài sản, làm họ tưởng là thật và mua, bán hoặc đầu tư vào lĩnh vực đó; gửi tin nhắn lừa trúng thưởng nhưng thực tế không có giải thưởng để chiếm đoạt phí dịch

vụ tin nhắn; quảng cáo bán hàng trên mạng Internet, mạng viễn thông nhưng không giao hàng hoặc giao không đúng số lượng. chủng loại, chất lượng thấp hơn hàng quảng cáo và các hành vi này không thuộc trường hợp quy định tại Điều 174 BLHS năm 2015. Hướng dẫn cụ thể việc áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 290 BLHS năm 2015 quy định tình tiết “Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản” theo hướng không phải là tình tiết tương ứng với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 226b BLHS năm 1999 “hành vi khác nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị”, bởi về mặt nguyên tắc là hành vi phạm tội nào khi bị xử lý hình sự thì phải được cụ thể trong BLHS năm 2015. Đây chính là lý do Điều 290 BLHS năm 2015 bỏ quy định quét “hành vi khác”.

2.3.3.2. Các giải pháp trong quá trình hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

- Thứ nhất, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Kiểm sát viên

Thực tiễn cho thấy, đối tượng phạm tội quy định tại Điều 290 BLHS thường là những người sử dụng thành thạo về kỹ thuật máy tính, có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Loại tội phạm này chủ yếu thực hiện qua hệ thống mạng xã hội, mạng Internet... nhưng phần lớn các cán bộ Kiểm sát viên trên địa bàn hiện nay còn có sự hạn chế nhất định hoặc chưa đáp ứng được về trình độ đối với các kiến thức trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chưa được đào tạo, tập huấn chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ đấu tranh với loại tội phạm này nên gặp khó khăn trong việc xử lý tội phạm. Để đấu tranh với loại tội phạm này đòi hỏi cần phải có đội ngũ Kiểm sát viên phải có kiến thức chuyên ngành về công nghệ thông tin. Do đó, trong thời gian tới, các cấp lãnh đạo thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng cần quan tâm đến công tác bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ đấu tranh với loại tội phạm này trên địa bàn. Cụ thể, cần làm tốt một số nội dung sau:

- Một là, phối hợp mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát đối với những Kiểm sát viên được phân công thực hành công đó đối với những vụ án ông nghệ cao, góp phần phục vụ công tác đấu tranh với tội phạm này.

- Hai là, tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo chuyên sâu, đặc biệt là chuyên môn kỹ thuật về công nghệ thông tin, về các phương thức, thủ đoạn phạm tội của đối tượng cho đội ngũ Kiểm sát viên thực hành quyền công tố.

- Ba là, Lãnh đạo các đơn vị cần theo dõi, giám sát chặt chẽ, chỉ đạo sát sao đối với mọi hoạt động tham gia tố tụng của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đối với loại tội phạm này nhằm kịp thời phát hiện những thiếu sót, vi phạm, từ đó đề ra các kế hoạch điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động điều tra, xét xử đối với từng vụ án cụ thể cho phù hợp.

- Thứ hai, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học, công nghệ, thông tin phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử

Tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng công cụ, phương tiện phạm tội hiện đại nên thủ đoạn phạm tội rất tinh vi, khó phát hiện. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay cho thấy: các loại trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho công tác phát hiện, điều tra, giám định đối với loại tội phạm này còn chưa theo kịp với sự thay đổi nhanh chóng của kỹ thuật công nghệ hiện đại. Do đó, trong thời gian tới, cần làm tốt một số nội dung sau:

- Một là, tăng cường các mặt công tác quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, viễn thông, thương mại điện tử, mạng máy tính, giao dịch chứng khoán, giao dịch ngân hàng... trên địa bàn theo đúng chủ trương, lộ trình xây dựng Chính phủ điện tử và quốc gia số đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

- Hai là, các ngân hàng, cơ quan, doanh nghiệp và mỗi cá nhân cần tăng cường tính bảo mật, an toàn thông tin của đơn vị và cá nhân khách hàng. Xây dựng nguyên tắc, quy trình, thủ tục mở tài khoản cá nhân cho khách hàng đảm bảo chặt chẽ, an toàn. Đồng thời, các đơn vị cung cấp dịch vụ Internet hoạt động phải hoàn thiện kỹ thuật, nâng cấp cơ sở hạ tầng, lưu trữ để xác định vị trí và thông tin liên quan của người dùng... để trích xuất khi có yêu cầu.

- Ba là, tăng cường cơ sở vật chất về trang thiết bị khoa học, công nghệ, tin học phục vụ cho quá trình thực hành quyền công tố của VKS, giúp cho việc thu thập, bảo quản, sao chép các tài liệu, chứng cứ điện tử được đảm bảo an toàn, phục vụ tốt cho hoạt

động phòng chống loại tội phạm này. Bên cạnh đó, cần thiết phải xây dựng một lực lượng chuyên trách có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao nói chung, tội phạm này nói riêng trên địa bàn thời gian tới.

Tiểu kết chương 2

Qua phân tích số liệu về thực trạng thực hành quyền công tố giải quyết các vụ án về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong thời gian vừa qua, Chương 2 đã đánh giá, phân tích về kết quả đạt được trong thực hành quyền công tố trong các giai đoạn xét xử đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; đảm bảo các quyết định thuộc nội dung thực hành quyền công tố được ban hành có căn cứ quy định pháp luật, góp phần nhất định trong việc chứng minh hành vi của người phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, hạn chế mức thấp nhất bỏ lọt tội phạm hay làm oan người vô tội. Bên cạnh đó, Chương 2 cũng xác định những hạn chế, thiếu sót trong thực hành quyền công tố như không phát hiện kịp các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội để đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh kịp thời dẫn đến thống nhất hoạt động xét hỏi tại phiên tòa xét xử vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản còn sơ sài, chưa phản ánh được tinh thần đấu tranh làm rõ tội phạm và hành vi phạm tội; nội dung luận tội trong một số trường hợp chưa phản ánh sâu về hành vi, tính chất, mức độ phạm tội; quá trình tranh luận, Kiểm sát viên chưa mạnh dạn, bình tĩnh để lựa chọn những tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh nên nội dung tranh luận chưa được sâu sắc, tính thuyết phục không cao. Hơn nữa, sau phiên tòa Kiểm sát viên vẫn chưa đầu tư thời gian, công sức để đánh giá, đối chiếu quyết định tuyên án của Hội đồng xét xử với tài liệu chứng cứ đã được thu thập, thẩm tra để ban hành quyết định kháng nghị đạt chất lượng cao. Trên cơ sở đánh giá những hạn chế, Chương 2 cũng phân tích về nguyên nhân của những hạn chế trong thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, rồi nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Trong đó có những nguyên nhân xuất phát từ quy định pháp luật, nhận thức của Kiểm sát viên... Từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện hơn trong quá trình thực hành quyền công tố.

KẾT LUẬN

Tội phạm sử dụng công nghệ cao nói chung, tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là loại tội phạm mới phát sinh và diễn biến ngày càng phức tạp trong thời gian gần đây và tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn trong cả nước, trong đó có khu vực Nam bộ, đặc biệt là vùng Đông Nam bộ. Số lượng các vụ án được phát hiện ngày càng nhiều và có chiều hướng gia tăng theo từng năm; cùng với đó là tính chất, quy mô hoạt động của loại tội phạm này ngày càng mở rộng, không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà có tính toàn cầu. Trong khi đó việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như các vấn đề đã được nêu trong khóa luận.

Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và cơ sở quy định của pháp luật tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát, khóa luận tốt nghiệp đã đánh giá về thực trạng thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Viện kiểm sát trên địa bàn, trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2023. Qua thực trạng trên khóa luận đã đánh giá về những kết quả và hạn chế trong thực hiện chức trạng này. Kết quả nghiên cứu về thực trạng cho thấy, trước những diễn biến phức tạp của tình hình tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với những phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội tinh vi, xảo quyệt, nhưng Viện kiểm sát đã có nhiều nỗ lực, tích cực tiến hành đấu tranh, chống tội phạm này thông qua thực hành quyền công tố trong các giai đoạn khác nhau của tố tụng hình sự, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh đó, thực tiễn cũng phản ánh thực hành quyền công tố đối với tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản vẫn còn tồn tại, hạn chế, xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Tồn tại, hạn chế trong thực hành quyền công tố chỉ là số ít, tuy nhiên, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng đó là xử lý vụ án không đúng tội danh, bỏ lọt tội phạm hay làm oan người vô tội. Điều này làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật, sự lãnh đạo của Đảng.

DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội;
2. Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. 2015. Bộ luật Hình sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
3. Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. 2015. Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội;
4. Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. 2014. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
5. Trần Văn Hòa (2011), *An toàn thông tin và công tác phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội;
6. Nguyễn Đức Bằng. 2017. “*Một số giải pháp và kiến nghị nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng trong công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án tham nhũng*”. Tạp chí Thông tin Khoa học kiểm sát, số 5, tr. 56;
7. Đỗ Mạnh Bông. 2019. “*Một số kinh nghiệm trong công tác giải quyết các vụ án về tham nhũng, kinh tế lớn trong thời gian qua*”, Tạp chí Kiểm sát, số 01, tr.34-39;
8. Viện kiểm sát nhân dân tối cao. 2020. Chỉ thị số 05/CT-VKSNDTC về “*Tăng cường tách nhiệm công tố trong giải quyết vụ án hình sự đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm*”, ban hành ngày 27/4/2020, Hà Nội;
9. Lê Hữu Thế (2008), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
10. Nguyễn Duy Giảng (2013) “*Những vướng mắc, bất cập trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về Viện kiểm sát, người tiến hành tố tụng thuộc Viện kiểm sát và một số kiến nghị hoàn thiện*”, Tạp chí kiểm sát, số 05, tr.45-49;
11. Đào Anh Tới (2014), “*Hoàn thiện cơ sở pháp lý về chứng cứ điện tử trong phòng, chống tội phạm công nghệ cao*”, Tạp chí Kiểm Sát, Số Xuân (01/2014);

12. Đỗ Huyền Trang (2015), “Giải pháp xử lý, ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm công nghệ cao ở Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Số 22 (11/2015);

13. Phạm Minh Tuyên (2013), “Một số vướng mắc và biện pháp xử lý tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông ở Việt Nam”, Tạp chí Kiểm Sát, Số 23/2013;

14. Lê Tường Vy (2015), “Bàn về tội Sử dụng công nghệ cao thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, Tạp chí Kiểm Sát, Số 5/2015;

15. Nguyễn Hải Phong. 2014. Một số vấn đề tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;

16. TS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2023), “Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết Án chiếm đoạt tài sản có sử dụng mạng viễn thông, mạng Internet, phương tiện điện tử - Giải pháp khắc phục”, Tạp chí Kiểm Sát, Số 9/2023;

17. Nguyễn Văn Hùng (2014), “Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các tội xâm phạm sức khỏe trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh - Thực trạng và một số kiến nghị”, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

18. Tôn Thiện Phương. 2017. Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội;

19. Trần Thị Liên. 2019. "Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự", Luận án tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội;

20. Nguyễn Quý Khuyên 2020, “Về sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, Tạp chí kiểm sát, số 9/2020..